

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

(Số liệu trước kiểm toán)

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2022
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.644.957.292	261.601.905.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.609.494.395	30.692.222.136
1. Tiền	111		7.236.812.945	7.319.540.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.372.681.450	23.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.266.010.000	87.568.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	76.266.010.000	87.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.639.525.303	113.305.112.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	138.754.357.763	110.413.019.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	20.103.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.885.167.540	2.871.989.026
IV. Hàng tồn kho	140	8	33.868.586.622	28.550.293.712
1. Hàng tồn kho	141		33.872.321.444	28.557.904.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.734.822)	(7.610.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.261.340.972	1.485.436.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.776.177.232	1.447.053.576
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	485.163.740	38.383.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.021.316.132	74.639.999.364
I. Tài sản cố định	220		63.042.493.740	69.813.030.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	63.042.493.740	69.813.030.186
- Nguyên giá	222		188.953.102.904	188.889.507.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.910.609.164)	(119.076.477.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.978.822.392	4.826.969.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.978.822.392	4.826.969.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		337.666.273.424	336.241.904.403



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 2 năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.688.230.844	143.533.078.899
I. Nợ ngắn hạn	310		152.588.230.844	143.533.078.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	138.113.355.118	129.274.828.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.267.246	479.168.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.504.143.361	2.104.321.097
4. Phải trả người lao động	314		3.720.273.869	4.954.871.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	339.145.452	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	853.200.000	227.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	4.536.280.824	3.086.143.119
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.461.564.974	3.406.473.144
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.978.042.580	192.708.825.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	184.978.042.580	192.708.825.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.695.979.514	14.426.762.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.695.979.514	14.426.762.438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		337.666.273.424	336.241.904.403

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	262.992.172.220	196.208.591.203	476.274.650.643	360.156.456.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		262.992.172.220	196.208.591.203	476.274.650.643	360.156.456.397
4. Giá vốn hàng bán	11	20	253.493.776.467	188.500.133.234	459.428.628.533	344.863.048.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.498.395.753	7.708.457.969	16.846.022.110	15.293.408.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.301.223.666	962.478.208	2.527.482.889	1.819.950.936
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	1.333.298.874	1.031.389.086	2.398.514.786	2.203.277.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.983.347.039	3.783.816.258	9.690.739.196	8.011.690.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.482.973.506	3.855.730.833	7.284.251.017	6.898.391.683
11. Thu nhập khác	31	23	490.862.388	198.011.221	490.862.388	272.965.842
12. Chi phí khác	32	23	5.779.958	20.000.000	5.779.958	30.291.023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		485.082.430	178.011.221	485.082.430	242.674.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.968.055.936	4.033.742.054	7.769.333.447	7.141.066.502
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	799.977.205	458.821.129	1.073.353.933	639.769.444
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.168.078.731	3.574.920.925	6.695.979.514	6.501.297.058



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 16 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Tân Phát
 Phụ trách kế toán




Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.769.333.447	7.141.066.502
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.834.131.446	3.480.169.509
Các khoản dự phòng	03	(3.875.582)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.846.772	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.501.837.867)	(857.472.728)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	12.122.598.216	9.763.763.283
Thay đổi các khoản phải thu	09	(27.009.293.539)	(30.991.922.730)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.314.417.328)	(2.382.833.560)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.913.423.004	29.470.701.518
Thay đổi chi phí trả trước	12	(480.976.870)	(535.944.742)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.464.731.340)	(613.894.075)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.026.886.500)	(761.703.808)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(17.260.284.357)	3.948.165.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(95.444.950)	(312.133.800)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.100.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.402.830.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.983.133.902	2.693.014.323
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	15.190.518.952	2.380.880.523
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.037.809.108)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.037.809.108)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(14.107.574.513)	6.329.046.409
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.692.222.136	24.732.851.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.846.772	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	16.609.494.395	31.061.897.837



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 16 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
 Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 321 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
 - Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
 - Trang trí nội ngoại thất công trình;
 - Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

34
01
:0
I
TH
D
/SO

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

2017
17
14
18
18
18
18

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	62.480.208	46.365.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.174.332.737	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	9.372.681.450	23.372.681.450
	<u>16.609.494.395</u>	<u>30.692.222.136</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	76.266.010.000	76.266.010.000	87.568.840.000	87.568.840.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7% /năm đến 5,5%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.261.679.872	33.862.459.637
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	25.249.781.875	15.439.751.949
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	23.807.174.598	6.115.745.445
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	16.194.182.393	21.562.882.297
Công ty TNHH Thủy Triều Việt	15.621.811.874	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	9.967.523.706	9.396.949.665
Công ty CP TM Đầu tư Vân Long CDC	5.942.103.011	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Tinh bột sắn Phú Yên - Nhà máy Tinh bột sắn Kon Tum	1.252.293.900	943.800.000
Công ty cổ phần Fococev Tây Nguyên	1.143.800.000	1.257.613.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam-Nhà máy Tinh bột sắn Gia Lai	840.405.280	1.794.006.500
Công ty TNHH Millennium Furniture	558.614.155	2.535.130.991
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	48.367.000	2.343.750.577
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	12.114.412.794
Các đối tượng khác	1.866.620.099	3.046.516.615
	<u>138.754.357.763</u>	<u>110.413.019.970</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	36.301.679.872	33.902.459.637

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi tiền gửi dự thu	1.225.552.037	-	2.706.049.822	-
Cầm cố Ký cược, ký quỹ	358.459.512	-	15.259.512	-
Các khoản phải thu khác	301.155.991	-	150.679.692	-
	<u>1.885.167.540</u>	<u>-</u>	<u>2.871.989.026</u>	<u>-</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.404.469.346	(3.734.822)	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.708.576.390	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.922.202.425	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	498.757.248	-	5.439.430.482	-
Hàng hoá	9.338.316.035	-	-	-
	33.872.321.444	(3.734.822)	28.557.904.116	(7.610.404)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 3.875.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.743.965 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	430.472.011	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	751.151.267	465.904.323
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	228.433.270	242.620.789
Chi phí thuê đất	932.576.883	-
Khác	433.543.801	107.497.295
	2.776.177.232	1.447.053.576
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.006.588.780	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.363.855.035	3.144.117.158
Khác	608.378.577	455.138.361
	3.978.822.392	4.826.969.178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	63.595.000	63.595.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	314.205.910	188.953.102.904

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong kỳ	2.185.530.756	3.174.451.048	1.447.593.984	26.555.658	6.834.131.446
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	46.476.786.030	61.965.883.578	17.333.724.639	134.214.917	125.910.609.164

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	40.980.896.576	15.942.099.614	12.747.082.345	142.951.651	69.813.030.186
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	38.795.365.820	12.767.648.566	11.299.488.361	179.990.993	63.042.493.740

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.989.484.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.258.077 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	129.277.442.982	129.277.442.982	111.407.534.328	111.407.534.328
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.181	1.409.714.181	-	-
Công ty cổ phần Nhựa Châu Âu	1.150.618.000	1.150.618.000		
Công ty TNHH Phúc Thanh	634.371.382	634.371.382	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	583.864.059	583.864.059	3.797.446.590	3.797.446.590
Công ty TNHH TM Thiên Long	92.129.064	92.129.064	1.103.731.655	1.103.731.655
Các đối tượng khác	4.965.215.450	4.965.215.450	12.966.115.894	12.966.115.894
	138.113.355.118	138.113.355.118	129.274.828.467	129.274.828.467
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	131.271.092.024	131.271.092.024	112.053.264.378	112.053.264.378

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	122.879.921	130.502.223
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	246.443.461	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.856.904.000	2.256.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	310.053.442	504.608.061
	4.536.280.824	3.086.143.119

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	853.200.000	-
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	-	227.272.727
	853.200.000	227.272.727

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong quý		Số đã nộp trong quý (chứng từ nộp tiền NSNN)		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (chứng từ đã nộp NSNN)		Số phải nộp cuối quý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	958.884.717	454.069.809	1.715.575.528	2.605.056.668	4.049.105.125	(485.163.740)						
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-											
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.145.436.380	799.977.205	273.376.728	1.073.353.933	1.464.731.340	754.058.973						
Thuế thu nhập cá nhân	(10.274.072)	168.132.899	242.023.440	342.314.327	330.233.519	1.806.736						
Thuế nhà đất(*)	(28.108.947)	1.776.386.599	-	1.776.386.599	-	1.748.277.652						
Các khoản phí, lệ phí	-	227.777.415	227.777.415	230.777.415	230.777.415	-						
Cộng	2.065.938.078	3.426.343.927	2.458.753.111	6.027.888.942	6.074.847.399	2.018.979.621						
Trong đó:												
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	38.383.019					485.163.740						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.104.321.097					2.504.143.361						

(*) Theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2022, số tiền thuế đất phải nộp đợt 1/2022 sẽ được gia hạn đến 30/11/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.926.762.438	15.926.762.438
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Tại ngày 31/12/2021	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.695.979.514	6.695.979.514
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(2.081.978.330)	(2.081.978.330)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(306.975.000)	(306.975.000)
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tại ngày 30/06/2022	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.695.979.514	184.978.042.580

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.081.978.330 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.000 VND;

- Chia cổ tức: 12.037.809.108 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán đầy đủ cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 cho các cổ đông).

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	250.000.000	-
Khác	89.145.452	-
	339.145.452	-

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.901.290.307	424.373.360.336	476.274.650.643
2. Giá vốn hàng bán	44.904.546.746	414.524.081.787	459.428.628.533
3. Chi phí bán hàng	1.611.673.435	786.841.351	2.398.514.786
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.452.544.541	8.238.194.655	9.690.739.196
5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.527.482.889	2.527.482.889
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		490.862.388	490.862.388
8. Chi phí khác		5.779.958	5.779.958
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.932.525.585	3.836.807.862	7.769.333.447

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại/Dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.062.478.261	307.093.978.136	360.156.456.397
2. Giá vốn hàng bán	44.454.670.406	300.408.377.679	344.863.048.085
3. Chi phí bán hàng	1.142.930.816	1.060.346.689	2.203.277.505
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.566.983.949	6.444.706.111	8.011.690.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.819.950.936	1.819.950.936
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		272.965.842	272.965.842
8. Chi phí khác		30.291.023	30.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.897.893.090	1.243.173.412	7.141.066.502

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	52.823.38	40.429.98
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	365.458.958.590	251.777.709.214
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	51.901.290.307	53.062.478.261
Doanh thu bán Pallet	21.719.900.000	21.404.600.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	16.340.521.261	14.976.290.769
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê n	11.858.724.607	11.123.629.522
Doanh thu dịch vụ Giặt là	2.319.610.311	2.235.739.390
Doanh thu dịch vụ khác	6.675.645.567	5.576.009.241
	476.274.650.643	360.156.456.397
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	91.738.929.293	86.646.973.374

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	361.299.139.960	249.592.340.030
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.904.546.746	44.454.670.406
Giá vốn bán Pallet	20.886.154.540	20.578.978.531
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	14.408.569.557	12.556.108.225
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.605.900.934	10.731.491.409
Giá vốn dịch vụ giặt là	1.932.460.994	2.088.549.086
Giá vốn dịch vụ khác	5.391.855.802	4.860.910.398
	459.428.628.533	344.863.048.085

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.036.570.282	32.209.039.102
Chi phí nhân công	20.882.256.471	19.926.180.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.834.131.446	6.964.858.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.373.483.245	17.540.760.192
Chi phí khác bằng tiền	3.545.528.189	3.943.314.872
	83.671.969.633	80.584.152.779

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.501.837.867	1.819.888.936
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	798.250	62.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	24.846.772	-
	2.527.482.889	1.819.950.936

23. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	488.653.752	272.965.842
Thu nhập khác	2.208.636	-
	490.862.388	272.965.842
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	779.858	10.291.023
Chi phí khác	5.000.100	20.000.000
	5.779.958	30.291.023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.103.497.138	1.187.838.939
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.724.590	1.465.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.446.485	75.217.565
Chi phí khác bằng tiền	1.050.846.573	938.755.090
	2.398.514.786	2.203.277.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.035.957.113	4.243.218.228
Chi phí vật liệu	446.445.307	212.195.609
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	188.110.435	189.711.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	701.192.334	642.953.239
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.576.984.766	857.475.470
Chi phí khác bằng tiền	1.739.049.241	1.863.135.855
	9.690.739.196	8.011.690.060

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	7.769.333.447	7.141.066.502
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>623.514.881</i>	<i>560.840.800</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.392.848.328	7.701.907.302
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>4.358.076.773</i>	<i>1.697.827.195</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>4.034.771.555</i>	<i>6.004.080.107</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.275.092.510	939.973.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(201.738.578)	(300.204.006)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.073.353.933	639.769.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.073.353.933	639.769.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	91.738.929.293	86.646.973.374
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	91.629.838.385	86.537.882.466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
Mua hàng	383.041.054.303	258.318.753.002
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	372.519.984.971	255.738.884.160
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.080.000.000	1.083.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	1.705.556.243	880.946.182
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	295.284.000	266.831.751
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	130.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	7.310.229.089	-
Cổ tức trả trong kỳ		
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.022.838.108	8.578.363.551
Khách sạn Cẩm Thành	377.850.000	323.517.434
Các cổ đông khác	1.637.121.000	1.401.222.007
	12.037.809.108	10.303.102.992

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	33.000.000	11.000.000
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	144.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	48.000.000
Ông Trần Đức Hợp	-	115.200.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	20.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	81.600.000
Bà Phạm Thanh Thảo	25.600.000	8.000.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	16.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	-	16.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	168.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	-
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	-

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Huỳnh Việt Cường	-	120.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

48
T
AN
GA
HI
UA

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	36.301.679.872	33.902.459.637
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.261.679.872	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	40.000.000
Phải trả người bán	131.271.092.024	112.053.264.378
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	129.277.442.982	111.407.534.328
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	-
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	194.400.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	389.534.860	249.730.050



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 16 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc